CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

– **Thời gian:** Khai mạc vào **hồi 8 giờ 00 phút, ngày 24/04/2024**

– **Địa điểm:** **Lầu 05 Trụ sở chính Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

(số 26 đường Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Thời gian	Nội dung (*)	Thực hiện
1	08h00 - 08h30	**I. Đăng ký cổ đông**	
		- Cổ đông đăng ký tham dự Đại hội.	Ban Tổ chức
		- Kiểm tra tư cách cổ đông.	
2	08h30 - 08h40	**II. Khai mạc**	
		- Chào cờ.	Ban Tổ chức
		- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và thành phần tham dự Đại hội.	
3	08h40 - 08h45	- Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội.	Ban Kiểm tra tư cách cổ đông
4	08h45 - 09h00	- Giới thiệu và thông qua thành phần Đoàn Chủ tọa.	Ban Tổ chức
		- Giới thiệu và thông qua thành phần Ban Thư ký, Ban kiểm phiếu.	
		- Thông qua Chương trình Đại hội.	
		- Thông qua Quy chế làm việc, Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024 – 2029	
		- Phát biểu khai mạc Đại hội.	Chủ tịch HĐQT
		III. Nội dung Đại hội	Ban Tổ chức
5	09h00 - 10h00	**Trình bày các Báo cáo:** 1. Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019 – 2024 và định hướng hoạt động nhiệm kỳ 2024 - 2029;	Đại diện HĐQT
		2. Báo cáo của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024;	Đại diện BKS
		3. Báo cáo của Ban Điều Hành về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023;	Đại diện BĐH
6	10h00 - 10h30	**Trình bày các Tờ trình:** 4. Tờ trình phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;	TGĐ hoặc người được TGĐ ủy quyền

STT	Thời gian	Nội dung (*)	Thực hiện
		5. Tờ trình phương án chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2023;	
		6. Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023;	
		7. Tờ trình kế hoạch kinh doanh năm 2024;	
		8. Tờ trình định hướng kế hoạch 05 năm (2024 – 2029);	
		9. Tờ trình về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2024;	Đại diện BKS
		10. Tờ trình về việc chi trả thù lao năm 2023 và phương án chi trả thù lao năm 2024 của HĐQT, BKS;	Đại diện HĐQT/BKS
		11. Tờ trình về việc xây dựng đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;	Đại diện HĐQT
		12. Tờ trình miễn nhiệm TV.Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019 – 2024;	Đại diện HĐQT
		13. Tờ trình miễn nhiệm TV.Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2019 - 2024;	Đại diện HĐQT
		14. Tờ trình Bầu cử TV. Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024 – 2029;	Đại diện HĐQT
		15. Tờ trình Bầu cử TV. Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024 – 2029;	Đại diện HĐQT
		16. Những vấn đề khác có liên quan thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.	
7	10h30 - 10h45	Đại hội thảo luận và tiến hành biểu quyết	Đoàn Chủ tọa
8	10h45 - 11h00	Công bố kết quả kiểm phiếu biểu quyết và Hướng dẫn bầu cử và tiến hành bầu cử	Ban Kiểm phiếu
9	11h00 - 11h15	Tiệc trà nghỉ giải lao. Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu bầu cử	Ban Kiểm phiếu/HĐQT,BKS nhiệm kỳ mới
	11h15 - 11h30	- Công bố kết quả kiểm phiếu Bầu cử - Hội đồng quản trị họp bầu Chủ tịch HĐQT - Ban kiểm soát họp bầu Trưởng BKS - Công bố kết quả bầu CT.Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và ra mắt Đại hội.	
10	11h30 - 11h45	Đọc Biên bản và dự thảo Nghị quyết Đại hội.	Ban Thư ký
11	11h45 - 12h00	Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội và Bế mạc Đại hội.	Đoàn Chủ tọa

(*) Chương trình Đại hội đồng cổ đông có thể được điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và chi tiết tại Website www.baominh.com.vn hoặc Tài khoản tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến của Quý cổ đông tại Website: ezgsm.fpts.com.vn, ***từ ngày 03/04/2024.***

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
Trụ sở chính: 26 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3829 4180 **Fax:** (028) 3829 4185
Website: www.baominh.com.vn

DỰ THẢO

QUY CHẾ LÀM VIỆC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản dưới Luật kèm theo;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;*
- *Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1015/2022-BM/HĐQT ngày 03/06/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;*

Nhằm đảm bảo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh diễn ra thành công tốt đẹp, Hội đồng quản trị xây dựng quy chế, nguyên tắc làm việc, ứng xử, biểu quyết trong Đại hội để Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

Điều 1. Mục đích:

– Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
– Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi:

– ***Đối tượng áp dụng:*** Tất cả các cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền) của cổ đông đang sở hữu cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
– ***Phạm vi áp dụng:*** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt

- Công ty	:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
- HĐQT	:	Hội đồng quản trị
- BKS	:	Ban Kiểm soát
- BTC	:	Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông

- Đại biểu : Cổ đông, người đại diện (*người được ủy quyền*)
- Hệ thống livestream cuộc họp ĐHĐCĐ : Hệ thống phát sóng video cuộc họp ĐHĐCĐ trực tiếp trên website www.ezgsm.fpts.com.vn và www.youtube.com
- Đại hội : Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 4. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông

Cuộc họp ĐHĐCĐ là hợp lệ nếu có số Cổ đông:

a. Đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết trong lần triệu tập lần đầu;

b. Đại diện cho ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết trong lần triệu tập lần thứ hai;

c. Không phụ thuộc vào số Cổ đông dự họp trong lần triệu tập thứ ba trở đi.

Triệu tập họp lần thứ hai được tiến hành trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày cuộc họp thứ nhất dự định khai mạc; triệu tập họp lần thứ ba được tiến hành trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày cuộc họp thứ hai dự định khai mạc.

Lưu ý: Tỷ lệ cổ đông dự họp ĐHĐCĐ theo hình thức trực tuyến được xác định khi đại biểu đã thực hiện "**Xác nhận tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến**" tại hệ thống bỏ phiếu điện tử theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 5. Đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

- Tất cả cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày **21/03/2024** đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến thông qua Hệ thống bỏ phiếu điện tử hoặc uỷ quyền cho người khác tham dự. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
- Khi tham dự trực tuyến, đại biểu lưu ý:
  - **Yêu cầu kỹ thuật:** Cổ đông cần có thiết bị điện tử kết nối internet (ví dụ máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại di động, thiết bị điện tử khác có kết nối internet).
  - **Cách thức thực hiện:** Đại biểu truy cập đường dẫn, đăng nhập theo các thông tin được cung cấp để tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến và thực hiện bỏ phiếu điện tử.
  - **Cách thức ghi nhận Đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:** Đại biểu được hệ thống bỏ phiếu điện tử ghi nhận là tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến khi Đại biểu thực hiện truy cập vào hệ thống bằng các thông tin truy cập đã được cung cấp trong thông báo mời họp và đã thực hiện "**xác nhận tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến**" tại hệ thống bỏ phiếu điện tử.
  - **Thời gian xác nhận tham dự:** 10h00, ngày 21/04/2024

Điều 6. Khách mời tại Đại hội

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong BTC Đại hội không phải là cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.

- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội *(trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với BTC Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).*

Điều 7. Chủ tọa và Đoàn chủ tọa

- Đoàn chủ tọa gồm 03 người, bao gồm 01 Chủ tọa và 02 Thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tọa Đoàn và là Chủ tọa ĐHĐCĐ hoặc chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa Đại hội. Cụ thể như sau:

STT	Tên thành viên	Chức vụ
1	Ông/Bà	Chủ tịch HĐQT
2	Ông/Bà	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
3	Ông/Bà	TV.HĐQT

- Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

- Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sẽ điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp.

- Quyết định của Chủ toạ về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

- Chủ toạ ĐHĐCĐ có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ toạ quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết, (c) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (d) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

- Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 6 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

- Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

- Nhiệm vụ của Đoàn chủ tọa

- Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ quy chế đã được Đại hội thông qua.
- Phân công, giới thiệu đại diện thành viên HĐQT, BKS Công ty trình bày các báo cáo tại Đại hội;
- Giới thiệu thành phần Ban kiểm phiếu để Đại hội biểu quyết;
- Giới thiệu thành phần Đoàn chủ tọa để Đại hội biểu quyết (nếu có);
- Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
- Trả lời và ghi nhận những vấn đề thuộc nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua;
- Giải quyết các vấn đề nảy sinh trong suốt quá trình Đại Hội.
- Phê chuẩn, ban hành các văn bản, kết quả, biên bản, nghị quyết của Đại hội sau khi kết thúc Đại hội.
- Chủ tọa làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.

Điều 8. Ban kiểm tra tư cách đại biểu

– Ban kiểm tra tư cách đại biểu của Đại hội gồm 03 người, bao gồm 01 Trưởng ban và 02 thành viên, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tọa, ĐHĐCĐ về nhiệm vụ của mình.

Ban kiểm tra tư cách đại biểu do Chủ tọa giới thiệu cụ thể như sau:

STT	Tên thành viên	Ghi chú
1	Ông/Bà	Trưởng ban
2	Ông/Bà	Thành viên
3	Ông/Bà	Thành viên

– Nhiệm vụ:

- Nhận giấy tờ của cổ đông (nếu phát sinh), đối chiếu kiểm tra tính hợp lệ của cổ đông tham dự trực tuyến.
- Báo cáo trước ĐHĐCĐ về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông trước khi ĐHĐCĐ chính thức tiến hành.
- Phối hợp với ban kiểm phiếu để hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát biểu quyết.

Điều 9. Ban Thư ký Đại hội:

– Ban Thư ký của Đại hội bao gồm 03 người do Chủ tọa chỉ định, chịu trách nhiệm trước Đoàn chủ tọa, ĐHĐCĐ về nhiệm vụ của mình và dưới sự điều hành của Đoàn chủ tọa. Cụ thể như sau:

STT	Tên thành viên	Ghi chú
1	Ông/Bà	Trưởng ban
2	Ông/Bà	Thành viên

3	Ông/Bà	Thành viên

– Nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, rà soát phiếu đăng ký phát biểu các ý kiến của các cổ đông, chuyển Đoàn chủ tọa quyết định;
- Ghi chép biên bản họp ĐHĐCĐ một cách đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại Hội và những vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý tại Đại Hội.
- Hỗ trợ Chủ tọa công bố dự thảo Biên bản họp Đại Hội và các Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại Hội.

Điều 10. Ban Kiểm phiếu

– Ban Kiểm phiếu do Chủ tọa giới thiệu gồm 03 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên.

– Ban Kiểm phiếu bao gồm:

STT	Tên thành viên	Ghi chú
1	Ông/Bà	Trưởng ban
2	Ông/Bà	Thành viên
3	Ông/Bà	Thành viên

– Nhiệm vụ:

- Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu và chịu trách nhiệm trước Đoàn chủ tọa, ĐHĐCĐ khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
- Xác định chính xác kết quả biểu quyết về từng vấn đề xin biểu quyết tại Đại hội.
- Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho thư ký.
- Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết.

Điều 11. Thảo luận tại Đại hội

1. Nguyên tắc:

– Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung ĐHĐCĐ;

– Chỉ có Đại biểu mới được tham gia thảo luận;

– Đại biểu có ý kiến đăng ký nội dung thảo luận theo hình thức quy định như sau:

- Đại biểu có thể đặt câu hỏi tại mục Thảo luận trong giao diện tham dự đại hội trực tuyến tại đường link www.ezgsm.fpts.com.vn hoặc gửi email về địa chỉ: nmphuong@baominh.com.vn (trước giờ thảo luận). (*Các câu hỏi là hợp lệ khi được gửi từ email đã đăng ký trong danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc email*

do Cổ đông đã đăng ký thông tin trong Giấy đăng ký dự họp hoặc ủy quyền đã được gửi bản cứng về Công ty).

- Ban Thư ký sẽ sắp xếp các nội dung câu hỏi của Đại biểu và chuyển lên cho Chủ tọa.

2. Giải đáp ý kiến của các Đại biểu:

– Trên cơ sở Phiếu đặt câu hỏi của Đại biểu, Chủ tọa hoặc thành viên do Chủ tọa chỉ định sẽ giải đáp ý kiến Đại biểu;

– Trường hợp do giới hạn về thời gian tổ chức, các câu hỏi chưa được trả lời trực tiếp tại Đại hội sẽ được Công ty trả lời bằng các hình thức khác.

Điều 12. Biểu quyết tại Đại hội

1. Nguyên tắc:

Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết công khai. Đại biểu có thể lựa chọn bỏ phiếu bằng cách bỏ phiếu điện tử tại đường link: www.ezgsm.fpts.com.vn

2. Bỏ phiếu điện tử:

– Cách thức bỏ phiếu biểu quyết:

- Đại biểu chọn lựa một trong ba phương án biểu quyết *"Tán thành", "Không tán thành"* hoặc *"Không có ý kiến"* với mỗi vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội đã được cài đặt tại hệ thống bỏ phiếu điện tử.
- Sau đó, Đại biểu tiến hành xác nhận biểu quyết để hệ thống bỏ phiếu điện tử ghi nhận kết quả.

– Cách thức bỏ phiếu bầu cử (quy định cụ thể tại quy chế bầu cử)

– Một số quy định khác khi thực hiện bỏ phiếu điện tử:

- Trường hợp Đại biểu không thực hiện hết các vấn đề biểu quyết, bầu cử theo nội dung chương trình Đại hội thì các vấn đề chưa được biểu quyết, bầu cử được xem như Đại biểu không tiến hành bỏ phiếu biểu quyết, bầu cử vấn đề đó.
- Trong trường hợp phát sinh các vấn đề ngoài chương trình đại hội đã gửi, Đại biểu có thể biểu quyết, bầu cử bổ sung. Nếu Đại biểu không thực hiện biểu quyết, bầu cử với những vấn đề phát sinh thì xem như Đại biểu không tiến hành bỏ phiếu biểu quyết, bầu cử vấn đề phát sinh đó.
- Đại biểu có thể thay đổi kết quả biểu quyết, bầu cử (nhưng không thể hủy kết quả biểu quyết, bầu cử); bao gồm cả kết quả biểu quyết, bầu cử bổ sung những vấn đề phát sinh ngoài chương trình Đại hội. Hệ thống trực tuyến chỉ ghi nhận kiểm phiếu đối với kết quả biểu quyết, bầu cử cuối cùng tại thời điểm kết thúc bỏ phiếu điện tử của từng đợt kiểm phiếu được quy định trong quy chế làm việc của đại hội.

– Thời gian bỏ phiếu điện tử được quy định cụ thể như sau:

- Nội dung biểu quyết lần thứ 01 *(gồm Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024 – 2029;*

Thông qua nhân sự Đại hội) Đại biểu thực hiện biểu quyết từ 10h00 ngày 22/04/2024 đến trước khi BTC thông báo kết thúc thời gian bỏ phiếu các nội dung biểu quyết lần thứ 01.

- Nội dung biểu quyết 02 *(gồm Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019 – 2024 và định hướng hoạt động nhiệm kỳ 2024 – 2029; Báo cáo của Ban Kiểm soát tại ĐHĐCĐTN năm 2024; Báo cáo của Ban Điều hành về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và thông qua nội dung các Tờ trình tại Đại hội)* Đại biểu thực hiện biểu quyết từ 10h00 ngày 22/04/2024 đến trước khi BTC thông báo kết thúc thời gian bỏ phiếu các nội dung biểu quyết lần thứ 02.
- Nội dung Bầu cử: Đại biểu thực hiện bầu cử từ 10h00 ngày 22/04/2024 đến trước khi Đại hội thông qua các nội dung bầu cử.
- Nội dung biểu quyết 03 *(Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông):* Đại biểu thực hiện biểu quyết từ 10h00 ngày 22/04/2024 đến trước khi BTC thông báo kết thúc thời gian bỏ phiếu các nội dung biểu quyết lần thứ 03.
- Đại biểu có thể truy cập hệ thống bỏ phiếu điện tử và thực hiện bỏ phiếu 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trừ trường hợp bảo trì hệ thống hoặc lý do khác nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty. Kết thúc thời gian bỏ phiếu, hệ thống không ghi nhận thêm kết quả bỏ phiếu điện tử từ Đại biểu.

3. Thể lệ biểu quyết:

– Cứ 01 (một) cổ phần tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết.

– Tại ngày chốt danh sách cổ đông **(ngày 21/03/2024)** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty là: **120.585.408** cổ phần tương đương với **120.585.408** quyền biểu quyết.

– Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi có số Cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông) có quyền biểu quyết dự họp tán thành. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 32 Điều lệ Công ty cần phải có sự chấp thuận của Cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông) có quyền biểu quyết dự họp tán thành.

4. Ghi nhận kết quả biểu quyết/bầu cử

Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra, tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả kiểm phiếu của từng vấn đề theo nội dung chương trình đại hội. Kết quả kiểm phiếu sẽ được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 13. Bầu cử Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Việc bầu cử thành viên HĐQT, thành viên BKS phải được thực hiện theo Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, Thành viên BKS và được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại đại hội.

Điều 14. Biên bản, Nghị Quyết họp Đại hội đồng cổ đông

Tất cả các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông phải được Thư ký Đại Hội ghi vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Điều 15. Thi hành Quy chế

Quy chế tổ chức này được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và có hiệu lực thi hành ngay khi Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh biểu quyết thông qua.

Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Đoàn chủ tọa sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;
- TV HĐQT, BĐH, BKS;
- Lưu: VT, Thư ký.

ĐINH VIỆT TÙNG

DƯ THẢO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
Trụ sở chính: 26 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3829 4180 **Fax:** (028) 3829 4185
Website: www.baominh.com.vn

QUY CHẾ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU CỬ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ 2024 – 2029
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản dưới Luật kèm theo;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;*
- *Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022;*
- *Nghị định 46/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm thông qua ngày 01/07/2023;*
- *Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1015/2022-BM/HĐQT ngày 03/06/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;*
- *Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 2497/2022-BM/HĐQT ngày 06/12/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh.*

Ban Kiểm phiếu Đại hội công bố Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh như sau:

I. Giải thích thuật ngữ/từ ngữ viết tắt:

- Công ty : Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
- HĐQT : Hội đồng quản trị.
- BKS : Ban kiểm soát.
- BTC : Ban tổ chức Đại hội.
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông.
- Đại biểu : Cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền).

II. Chủ tọa tại đại hội:

Chủ tọa tại đại hội có trách nhiệm chủ trì việc bầu cử với những việc cụ thể là:

– Giới thiệu danh sách đề cử và ứng cử vào HĐQT và BKS;

- Giám sát việc bỏ phiếu, kiểm phiếu;
- Giải quyết các khiếu nại về cuộc bầu cử *(nếu có)*

III. Quy chế đề cử, ứng cử HĐQT

- Số lượng thành viên HĐQT: 07 người
- Nhiệm kỳ: 2024 – 2029
- Số lượng ứng cử viên HĐQT tối đa: không hạn chế

1. Quyền đề cử, ứng cử HĐQT:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử, đề cử người vào HĐQT. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:
- Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử ba (03) ứng cử viên;từ 40% đến dưới 50% được đề cử bốn (04) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên.
- Ứng cử viên được đề cử phải có đủ các tiêu chuẩn nêu tại mục 2 dưới đây.
- Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên HĐQT. Việc đề cử ứng viên HĐQT mà các cổ đông sau khi gộp số quyền biểu quyết có quyền đề cử phải tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ.

  Trong đó, các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.
- Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị: *Ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị phải có đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:*

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm:
  - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm;
  - Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ.

- Không bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật tại thời điểm được bầu, bổ nhiệm;
- Có bằng đại học hoặc trên đại học;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Bảo Minh;
    - Chủ tịch Hội đồng quản trị có ít nhất 05 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có ít nhất 03 năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;
    - Thành viên Hội đồng quản trị có ít nhất 03 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có ít nhất 03 năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
- Thành viên HĐQT Bảo Minh chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác;
- Không được đồng thời làm thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực;
- Đáp ứng đúng và đầy đủ các tiêu chuẩn khác theo quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ, trong đó bao gồm:
    - Là cổ đông hoặc người do cổ đông đề cử;
    - Trường hợp thành viên HĐQT là công dân nước ngoài thì phải có khả năng nói, viết thành thạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh;
    - Không có tiền án, tiền sự;
    - Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh TGĐ;
    - Có kiến thức chuyên ngành kinh tế, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;
    - Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
    - Không được là người có quan hệ gia đình của TGĐ và người quản lý khác của Bảo Minh; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên độc lập Hội đồng quản trị: Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị sau đây:

- Không phải là người đang làm việc cho Bảo Minh, công ty con của Bảo Minh; không phải là người đã từng làm việc cho Bảo Minh, công ty con của Bảo Minh ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Bảo Minh, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

- Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Bảo Minh; là người quản lý của Bảo Minh hoặc công ty con của Bảo Minh;
- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Bảo Minh;
- Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Bảo Minh ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

IV. Quy chế đề cử ứng cử Ban Kiểm soát:

- Số lượng thành viên Ban kiểm soát: 05 người
- Nhiệm kỳ: 2024 – 2029
- Số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát tối đa: không hạn chế.

1. Quyền đề cử, ứng cử:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử, đề cử người vào BKS. Việc đề cử người vào BKS thực hiện như sau:

  Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử ba (03) ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử bốn (04) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên.
- Ứng cử viên được đề cử phải có đủ các tiêu chuẩn nêu tại mục 2 dưới đây.
- Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên.

2. Tiêu chuẩn ứng cử thành viên Ban Kiểm Soát: *Ứng cử viên tham gia Ban Kiểm soát phải có đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:*

- Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên HĐQT, TGĐ và và người quản lý khác của Bảo Minh; và không phải là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Bảo Minh;
- Không được giữ các chức vụ quản lý Bảo Minh; ngoại trừ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát (KSV) hoặc Trưởng BKS;
- Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm:
  - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm;
  - Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ;

- Không bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật tại thời điểm được bầu, bổ nhiệm
- Có bằng đại học hoặc trên đại học
- Có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong một trong các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng
- Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Bảo Minh
- Không là thành viên hay nhân viên của Bảo Minh kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Bảo Minh trong 03 năm liền trước đó
- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Bảo Minh
- Đáp ứng các tiêu chuẩn do Điều lệ quy định:
    - Là cổ đông hoặc người được cổ đông đề cử;
    - Có kinh nghiệm và am hiểu kỹ thuật, nghiệp vụ kinh doanh của Bảo Minh;
    - Trường hợp thành viên BKS là công dân nước ngoài thì phải có khả năng nói, viết thành thạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh;
    - Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
    - Chưa có tiền án tiền sự;
    - BKS phải bảo đảm số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ.

Tiêu chuẩn Trưởng Ban Kiểm soát

- Các tiêu chuẩn chung đối với KSV quy định tại Khoản 29.1 Điều 29 Quy chế nội bộ về quản trị Bảo Minh;
- Trưởng ban kiểm soát có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có tối thiểu 03 năm giữ một trong các vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;
- Phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành bảo hiểm kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Bảo Minh.

V. Nguyên tắc bầu cử:

- Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Quyền bầu cử được tính theo số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu. Kết quả bầu cử được tính trên số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

- Mỗi lần bầu cử, một đại biểu cổ đông chỉ được sử dụng một phiếu bầu tương ứng với số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu.
- Ban Kiểm phiếu do Chủ tọa đoàn đề cử và được đại hội thông qua. Thành viên Ban Kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử vào Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát.

VI. Phương thức bầu cử:

- Thực hiện theo Phương thức bầu dồn phiếu (Theo Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020)
    - Thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu: theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS.
    - Đại biểu tham dự có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- Đại biểu tham dự trực tuyến truy cập vào hệ thống bỏ phiếu điện tử và tiến hành việc bầu cử của mình *(lưu ý Đại biểu thực hiện bỏ phiếu trong thời gian bỏ phiếu điện tử được quy định cụ thể tại Quy chế làm việc)*
- Trong trường hợp có sự lựa chọn nhầm lẫn: Đại biểu tham dự truy cập vào hệ thống bỏ phiếu điện tử và thực hiện lại việc bầu cử của mình *(lưu ý Đại biểu thực hiện bỏ phiếu trong thời gian bỏ phiếu điện tử được quy định cụ thể tại Quy chế làm việc)*

VII. Phiếu bầu cử

Nội dung của Phiếu bầu cử

- Phiếu bầu cử (phiếu bầu) là Phiếu bầu cử trực tuyến
- Trong trường hợp, cổ đông thực hiện bầu ghi số: Phiếu bầu không hợp lệ là phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng viên lớn hơn tổng số phiếu được phép bầu được tính tại thời gian kiểm phiếu bầu cử.

VIII. Thực hiện bầu cử và xác định kết quả

1. Bỏ phiếu và Kiểm phiếu

- Cách ghi Phiếu bầu cử:
    - Đại biểu bầu số ứng viên tối đa bằng số thành viên cần bầu;
    - Nếu bầu dồn toàn bộ số phiếu cho một hoặc chia đều toàn bộ số phiếu cho các ứng viên, đại biểu đánh dấu vào ô **"Bầu dồn đều phiếu"** của các ứng viên tương ứng.
    - Nếu bầu số phiếu không đều nhau cho từng ứng viên, đại biểu ghi rõ số phiếu bầu vào ô **"Số phiếu bầu"** của các ứng viên tương ứng.

Lưu ý:

- Trong trường hợp có sự sai sót, cổ đông có thể thay đổi kết quả bầu cử (nhưng không thể hủy kết quả bầu cử); bao gồm cả kết quả bầu cử bổ sung những vấn đề phát sinh ngoài chương trình Đại hội. Hệ thống trực tuyến chỉ ghi nhận kiểm phiếu đối với kết quả bầu cử cuối cùng tại thời điểm kết thúc bỏ phiếu điện tử của từng đợt kiểm phiếu được quy định trong quy chế làm việc của đại hội.
- Sau khi việc bỏ phiếu kết thúc, hệ thống sẽ tự ghi nhận kết thúc kiểm phiếu.
- Ban Kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả và cùng với Chủ toạ giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của cổ đông (nếu có).
- Đối với những vấn đề nhạy cảm và nếu cổ đông có yêu cầu, Công ty phải chỉ định tổ chức độc lập thực hiện việc thu thập và kiểm phiếu.

2. Nguyên tắc trúng cử lựa chọn các ứng cử viên:

- Người trúng cử được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu.
- Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau.
- Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số lượng cần bầu thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

IX. Hồ sơ tham gia đề cử, ứng cử để bầu vào HĐQT, BKS:

Hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử để bầu vào HĐQT và BKS bao gồm:

- Đơn đề cử TV.HĐQT, BKS/Đơn ứng cử TV.HĐQT, BKS theo mẫu;
- Sơ yếu lý lịch theo mẫu;
- Bản sao chứng thực hộ khẩu, tạm trú hoặc giấy tờ tương đương;
- Bản sao chứng thực CCCD, hộ chiếu;
- Bản sao chứng thực Các bằng cấp chứng nhận trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn;
- Giấy ủy quyền hợp lệ nếu cổ đông ủy quyền cho người khác đề cử;
- Biên bản họp nhóm cổ đông (trong trường hợp nhóm cổ đông đề cử) theo mẫu.

Người đề cử vào HĐQT và BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực về nội dung trong hồ sơ của mình.

Hồ sơ xin gửi về Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh trước **24h ngày 13 tháng 04 năm 2024** theo địa chỉ sau:

Thư ký Công ty - Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3829 4180 **Fax:** (028) 3829 4185

Trên đây là toàn bộ quy chế ứng cử, đề cử, bầu cử vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Quy chế này có hiệu lực thực hiện ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- *ĐHĐCĐ;*
- *TV HĐQT, BĐH, BKS;*
- *Lưu: VT, Thư ký.*

ĐINH VIỆT TÙNG

Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v kế hoạch kinh doanh năm 2024

***Kính gửi:* ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình ĐHĐCĐTN năm 2024 xem xét, phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024 với một số chỉ tiêu chính như sau:

Khoản mục	Kế hoạch năm 2024
Tổng doanh thu	6.800 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế	377 tỷ đồng
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu tối thiểu đạt	10%
Tỉ lệ chia cổ tức dự kiến	Tối thiểu 10%

(Chi tiết Kế hoạch kinh doanh năm 2024 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử www.baominh.com.vn)

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đinh Việt Tùng

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

(Tài liệu đính kèm Tờ trình ĐHĐCĐTN v.v Kế hoạch kinh doanh năm 2024)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

I. KẾT QUẢ KINH DOANH CẢ NĂM 2023

I.1 – Tình hình kinh tế thế giới năm 2023

Năm 2023 là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế thế giới, với sự giảm sút cả tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư toàn cầu; trong khi nợ xấu tăng và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, gắn với những diễn biến căng thẳng của các xung đột địa chính trị và phân mảnh công nghệ, thời tiết cực đoan và dịch bệnh diện rộng...

Tăng trưởng chung của kinh tế thế giới sẽ đạt khoảng từ 2,5% GDP (theo tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế Fitch Ratings) đến 3% GDP (theo Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD), so với mức tăng 3,3 - 3,5% của năm 2022.

Về tổng thể, nền kinh tế toàn cầu năm 2023 vẫn bấp bênh trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo, như đại dịch Covid-19, xung đột giữa Nga - Ukraine và chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước phát triển nhằm kiềm chế lạm phát và hướng tới tài chính công bền vững; xu hướng thu hẹp tiêu dùng và sụt giảm lượng đơn hàng xuất khẩu; những vấn đề về cơ cấu kinh tế và sự suy giảm mạnh thị trường bất động sản... Giá năng lượng cao và tăng lãi suất cùng với hoạt động kinh tế chậm lại ở các nền kinh tế phát triển có thể dẫn đến gia tăng các khoản nợ xấu, làm giảm giá trị tài sản dài hạn. Sự kết hợp giữa giá nhà giảm và thị trường việc làm yếu có thể làm tăng tình trạng vỡ nợ thế chấp, gây áp lực lên lợi nhuận của các ngân hàng, dẫn tới tăng chi phí đi vay và hạn chế dư địa dành cho chi tiêu ưu tiên và làm tăng nguy cơ khủng hoảng nợ.

I.2 – Bối cảnh kinh tế trong nước

Năm 2023, phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh bất lợi cả từ bên ngoài (quốc tế, khu vực trên nhiều lĩnh vực cả kinh tế, chính trị, quân sự) và bên trong (những khó khăn lớn của một nền kinh tế mở phụ thuộc bởi bên ngoài, mới trải qua giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19), có ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng, giá cả, an ninh năng lượng, an ninh lương thực bị đe doạ.

Mới đây Tổng cục Thống kê báo cáo về tình hình kinh tế – xã hội quý 4-2023 và năm 2023. Theo đó, GDP quý 4-2023 tăng 6,72% so với cùng kỳ năm 2022 và GDP cả năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022.

Tốc độ tăng trưởng GDP này không được như kỳ vọng nhưng cũng ở mức khá so với khu vực, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2010-2023 khoảng gần 6%.

I.3 – Tình hình thị trường bảo hiểm Việt Nam

Tính đến hết tháng 12 năm 2023, doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ đạt 71.065 tỷ đồng, tăng trưởng 3%, bồi thường 23.907 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 33.6% (chưa bao gồm dự phòng bồi thường).

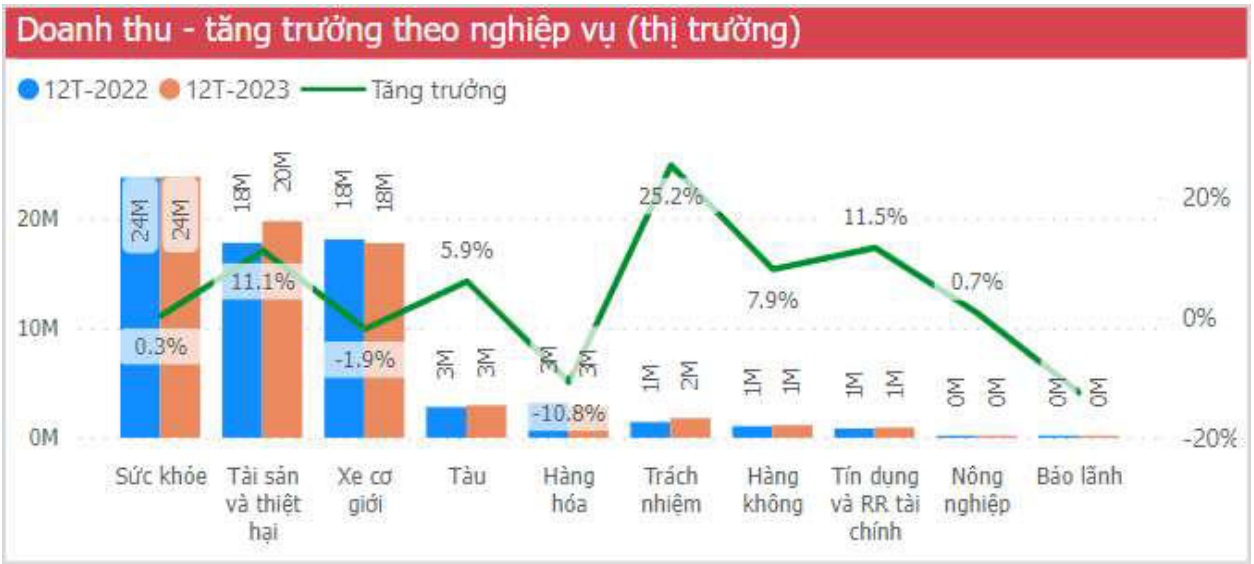

Về số liệu của các nghiệp vụ bảo hiểm chính như sau:

- Bảo hiểm sức khỏe doanh thu đạt 23.803 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 33.5%, tăng 0.3% so với cùng kỳ, bồi thường 8.236 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 34.6%.
- Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh doanh thu đạt 19.743 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 27.8%, tăng trưởng 11.1%, bồi thường 3.838 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 19.4%.
- Bảo hiểm xe cơ giới doanh thu đạt 17.755 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 25% trong tổng doanh thu toàn thị trường, giảm 1.9% so với cùng kỳ, bồi thường 9.315 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 52.5%.
- Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu doanh thu đạt 2.968 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 4.2%, tăng trưởng 5.9%, bồi thường 1.059 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 35.7%.
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển doanh thu đạt 2.841 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 4%, giảm 10.8% so với cùng kỳ, bồi thường 940 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường 33.1%.

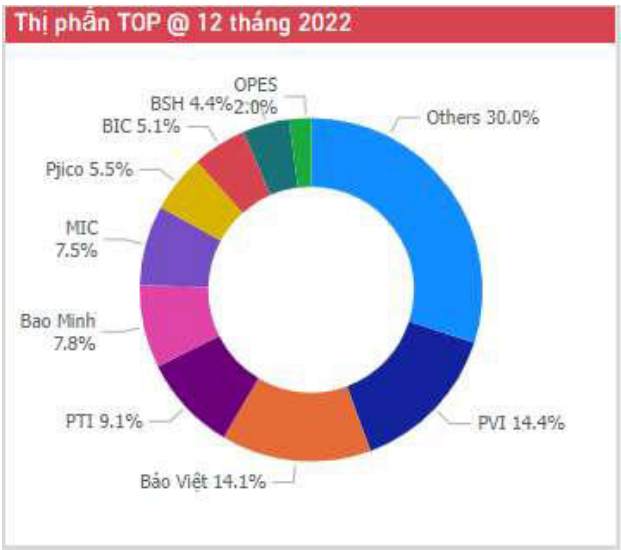

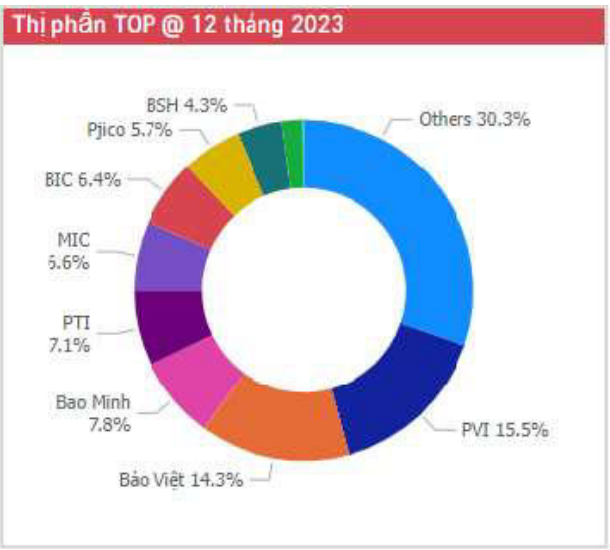

- Về thị phần BH PNT, Bảo Minh giành lại vị trí thứ 3 từ PTI tương ứng với thị phần là 7,82%.

I.4 – Kết quả kinh doanh năm 2023 của Bảo Minh

Căn cứ vào số liệu báo cáo KQKD năm 2023 đã được kiểm toán năm 2023, kết quả kinh doanh của toàn hệ thống cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu đạt 6.630 tỷ đồng đạt 98,22% kế hoạch và tăng trưởng 5,03% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 376,2 tỷ, hoàn thành 100,33% kế hoạch và tăng trưởng 13,5% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN là: 329 tỷ đồng, tăng 16,72% so với cùng kỳ.
- ROE là 13,02% đạt 130,19% kế hoạch.

II. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

II.1 – Dự báo nền kinh tế Việt Nam 2024:

Báo cáo mới nhất của World Bank vừa đưa ra dự báo GDP toàn cầu năm 2024 có thể tăng 2,4%, đánh dấu năm thứ ba liên tiếp toàn cầu tăng trưởng chậm lại.

Ở châu Á, Nhật Bản, nền kinh tế tiên tiến lớn duy nhất chưa tăng lãi suất trong chu kỳ hiện tại, dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại từ 1,7% trong năm nay xuống 1,0% vào năm 2024 trước khi tăng lên 1,2% vào năm 2025.

Mỹ được dự báo tăng trưởng 1,6% năm nay, sau khi đạt 2,5% hồi 2023. Nền kinh tế lớn nhất thế giới chậm lại do chính sách tiền tệ thắt chặt vẫn còn gây tác động, trong khi tiết kiệm của hộ gia đình giảm.

Khu vực đồng euro ảm đạm hơn, với tăng trưởng năm nay được dự báo 0,7%, sau khi giá năng lượng cao dẫn đến mức tăng trưởng chỉ 0,4% vào 2023. Các điều kiện tín dụng thắt chặt hơn triển vọng của khu vực này kém hơn dự báo World Bank đưa ra giữa năm ngoái.

Tăng trưởng của Trung Quốc cũng có thể giảm tốc còn 4,5% vào năm 2024, đánh dấu mức chậm nhất hơn ba thập kỷ, trừ những năm bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đối diện với chi tiêu tiêu dùng yếu và bất động sản tiếp tục bất ổn. Ngoài ra, các vấn đề dài hạn như dân số già đi và nợ nần tăng làm hạn chế đầu tư.

Nhóm thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển được dự báo tăng trưởng 3,9% trong 2024, giảm từ mức 4% vào 2023. World Bank cho rằng cách để thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt ở các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển là đẩy nhanh đầu tư hàng năm khoảng 2.400 tỷ USD để chuyển đổi sang năng lượng sạch và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nền kinh tế Việt Nam vừa có những thuận lợi rất cơ bản, vừa tiếp tục chịu "tác động tiêu cực kép" từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là triển khai các giải pháp trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng, khu vực doanh nghiệp tiếp tục khó khăn, tăng trưởng xuất nhập khẩu nhìn chung vẫn giảm, thu ngân sách nhà nước giảm; giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến tăng cả về tổng giá trị và tỷ lệ giải ngân nhưng vẫn chậm so với yêu cầu.

Nền kinh tế chủ yếu dựa vào vốn tín dụng ngân hàng nhưng hệ thống ngân hàng cũng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro về nợ xấu; rủi ro của hệ thống ngân hàng ngày càng gắn kết chặt chẽ với rủi ro của các tổ chức tài chính phi ngân hàng, thị trường chứng khoán và bất động sản; trong khi đó thị trường bất động sản, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp còn khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với đà tăng trưởng chậm dần đều về cuối năm 2023 cũng như sự sụt giảm của nghiệp vụ BH Xe cơ giới (giảm 1.9%), BH Sức khỏe gần như không tăng trưởng (tăng 0.3%) và 2 sản phẩm này chiếm 58.5% doanh số toàn thị trường; cộng thêm ảnh hưởng của Nghị định 67 đến nghiệp vụ BH Cháy nổ bắt buộc (có thể giảm đến 25%).

Trong năm 2024, việc cơ chế quản lý của các cơ quan có thẩm quyền siết chặt hơn, đặc biệt đối với công tác khai thác bảo hiểm qua môi trường mạng, khai thác bảo hiểm qua kênh đại lý nói chung và đại lý tổ chức tín dụng nói riêng cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới triển vọng tăng trưởng chung của thị trường.

II.2 - Định hướng xây dựng kế hoạch năm 2024

Bên cạnh những khó khăn chung của thị trường như đã trình bày, trong năm 2024, Bảo Minh sẽ còn đối mặt với một số khó khăn riêng, đặc biệt là việc cơ cấu lại nhóm nghiệp vụ Bảo hiểm con người trong đó nghiệp vụ BH Chăm sóc sức khỏe là nghiệp vụ kinh doanh không có hiệu quả trong năm 2023.

Vì vậy, Ban Điều hành Bảo Minh đánh giá kế hoạch kinh doanh 2024 của Bảo Minh cũng cần thiết phải được xây dựng một cách thận trọng, tập trung vào gia tăng chất lượng dịch vụ, giảm thiểu các rủi ro, kiểm soát công nợ và chi phí, đảm bảo đạt hiệu quả, không chạy theo doanh thu bằng mọi giá, theo sát và đạt được mục tiêu như chiến lược kế hoạch 05 năm đã đề ra, Ban Điều Hành Bảo Minh trình HĐQT thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2024 với các tiêu chí chính như sau:

- Đẩy mạnh khai thác các nghiệp vụ truyền thống tại các đơn vị thành viên và giảm thiểu sự phụ thuộc vào các khách hàng lớn. Cơ cấu lại nghiệp vụ Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe, giảm tỷ trọng của nghiệp vụ này trong nhóm nghiệp vụ Bảo hiểm con người và tăng tỷ trọng các nghiệp vụ Bảo hiểm con người truyền thống.
- Mục tiêu tăng trưởng doanh thu phí nhận Tái Bảo hiểm năm 2024: có tăng trưởng so với số thực hiện năm 2023.
- Mục tiêu về quản lý các khoản chi phí:
    - Mục tiêu kiểm soát các khoản bồi thường: đặt mục tiêu tiết giảm tỷ lệ bồi thường đối với các nghiệp vụ so với năm 2023, đặt biệt là nghiệp vụ BH CSSK, nghiệp vụ XCG và nghiệp vụ TSKT.
    - Kiểm soát tỷ lệ kết hợp (tỷ lệ bồi thường + tỷ lệ chi phí) ở mức không quá 96% trên tổng doanh thu phí BH giữ lại được hưởng của toàn Tổng công ty.
- Mục tiêu lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế phấn đấu đạt được mức tương đương với số thực hiện năm 2023.

II.3 – Đề xuất cụ thể về kế hoạch năm 2024

Căn cứ chiến lược kinh doanh 5 năm (2021-2025) đã được ĐHĐCĐ thông qua,

Căn cứ vào các định hướng kế hoạch kinh doanh năm 2024, Ban Điều Hành kính trình HĐQT xem xét và phê duyệt một số nội dung sau:

❖ Kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo phương án như sau:

Khoản mục	TH 2023	KH 2024 đăng ký HĐQT	Tỷ lệ tăng trưởng
Doanh thu phí BHG	5.559.730	5.824.500	104,76%
Doanh thu nhận tái BH	637.842	662.500	103,87%
Tổng doanh thu phí BHG và nhận TBH	**6.197.572**	**6.487.000**	**104,67%**
Doanh thu HĐTC	**425.519**	**313.000**	**73,56%**
- Doanh thu đầu tư	412.096	300.000	72,80%
- Doanh thu cho thuê nhà BĐS	13.423	13.000	96,85%
Doanh thu khác	**7.029**		
Tổng cộng doanh thu	**6.630.121**	**6.800.000**	**102,56%**

- Tổng doanh thu kế hoạch năm 2024 với số tuyệt đối là: 6.800 tỷ đồng (tăng trưởng 2,56%), trong đó:
  - Doanh thu BHG: 5.824,5 tỷ đồng
  - Doanh thu nhận tái BH: 662,5 tỷ đồng
  - Doanh thu HĐTC & KD BDS đầu tư: 313 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2024: 377 tỷ đồng;
- ROE kế hoạch 2024: tối thiểu 10%;
- Tỷ lệ chia cổ tức: tối thiểu là 10%.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TỜ TRÌNH

V/v phương án chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2023

Kính gửi: **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các quy định pháp luật có liên quan;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1015/2022 – BM/HĐQT ngày 03/06/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh;*
- *Căn cứ số liệu quyết toán và Báo cáo tài chính năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã được công ty Kiểm toán Ernst & Young kiểm toán và xác nhận,*

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐ) năm 2024 xem xét, phê duyệt phương án chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

I.Trả cổ tức năm 2023:

- Trả cổ tức năm 2023: **15%** (1.500 VND/cổ phiếu); trong đó chi cổ tức bằng tiền mặt 5% và chi cổ tức bằng cổ phiếu 10% (chi tiết tại Tờ trình về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023)
- Thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt: trong Quý II/2024
- Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức nêu trên.

II. Lợi nhuận năm trước chưa phân phối : *216.985.882.377 đồng*

III.Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế đến ngày 31/12/2023

STT	Phân phối lợi nhuận sau thuế	Năm 2023	
		Tỷ lệ	Số tiền
1	**LNST năm nay**		**328.992.884.770**
2	Lãi (+)/Lỗ (-) CLTG đánh giá cuối kỳ		1.665.736.329
3	Trích quỹ dự trữ bắt buộc (đã trích đủ 10% VĐL)	3,33%	10.961.423.000
4	Thù lao HĐQT, BKS	0,55%	1.809.460.866
5	Quỹ thưởng người quản lý công ty		704.420.645
7	Trích KTPL NLĐ (01 tháng lương)		40.301.032.938
8	**Lợi nhuận được chia cổ tức trong năm**		**273.550.810.993**

STT	Phân phối lợi nhuận sau thuế	Năm 2023	
		Tỷ lệ	Số tiền
9	Lợi nhuận năm trước chưa chia		216.985.882.377
10	**Tổng lợi nhuận được chia cổ tức**		**490.536.693.370**
11	Vốn cổ phần nhận cổ tức		1.205.854.080.000
12	Chia cổ tức 2023 bằng tiền mặt	5,0%	60.292.704.000
13	Chia cổ tức 2023 bằng cổ phiếu	10,0%	120.585.400.000
14	**Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức**		**309.658.581.370**

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đinh Việt Tùng

TỜ TRÌNH

V/v Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023

***Kính gửi*: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Kính thưa Đại hội,

Xét nhu cầu và quy mô kinh doanh thực tế của Tổng CTCP Bảo Minh hiện nay, việc tăng vốn điều lệ nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, điều kiện để mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, nâng cao năng lực đấu thầu, đảm bảo tuân thủ quy định về biên khả năng thanh toán. Việc phát hành thêm cổ phiếu góp phần làm gia tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu BMI trên thị trường, nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu BMI.

Căn cứ chiến lược kinh doanh 05 năm đã được ĐHĐCĐ thông qua, Hội đồng quản trị (HĐQT) xây dựng và kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh.
- Mã cổ phiếu: BMI.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Loại tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND).
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của Tổng CTCP Bảo Minh: 1.205.854.080.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm linh năm tỷ tám trăm năm mươi tư triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*), tương ứng với số lượng cổ phiếu đã phát hành là 120.585.408 cổ phiếu (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm linh tám cổ phiếu*), trong đó:
    - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 120.585.408 cổ phiếu;
    - Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 12.058.540 cổ phiếu *(Bằng chữ: Mười hai triệu*

không trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi cổ phiếu).

- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 120.585.400.000 đồng *(Một trăm hai mươi tỷ, năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)*.
- Tỷ lệ phát hành: 10% (12.058.540 cổ phiếu ÷ 120.585.408 cổ phiếu).
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:1 *(Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 10 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới)*.
- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu cổ phần do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức theo Nghị quyết của HĐQT.
- Nguồn vốn phát hành: từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 của Tổng CTCP Bảo Minh.
- Vốn điều lệ dự kiến của Tổng CTCP Bảo Minh sau khi phát hành: 1.326.439.480.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi sáu tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).
- Nguyên tắc làm tròn và phương án xử lý cổ phần lẻ phát sinh: số cổ phần phát hành thêm để trả cổ tức bằng cổ phiếu khi chia cho các cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ được hủy bỏ. Số vốn điều lệ mới được đăng ký trên số cổ phần thực tế phân phối được.

  <u>Ví dụ:</u> Vào ngày chốt danh sách, cổ đông A sở hữu 128 cổ phần. Khi đó, số cổ phần cổ đông A được nhận là 12,80 cổ phần (=128 x *10%). Sau khi làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phần cổ đông A thực tế nhận được là 12 cổ phần. Phần lẻ 0,80 cổ phần sẽ bị hủy bỏ*.
- Hạn chế chuyển nhượng: cổ phiếu phát hành để trả cổ tức không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến quý III/2024 – quý IV/2024. Thời điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định ngay sau khi Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc tăng vốn điều lệ và Tổng CTCP Bảo Minh nhận được văn bản thông báo của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.
- Đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung: ĐHĐCĐ thông qua và ủy quyền cho HĐQT và Người đại diện pháp luật thực hiện các thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi kết thúc đợt phát hành.

- Thay đổi Vốn điều lệ: ĐHĐCĐ thông qua và ủy quyền cho HĐQT và Người đại diện theo pháp luật thực hiện sửa đổi các điều khoản liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu trong Điều lệ của Tổng Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu.
- Công bố thông tin: Tổng CTCP Bảo Minh thực hiện việc công bố thông tin các nội dung liên quan đến việc tăng vốn điều lệ, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.
- Để thuận tiện cho quá trình thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 nêu trên, kính trình ĐHĐCĐ giao HĐQT và Người đại diện theo pháp luật được thực hiện các công việc sau:
    - Triển khai phương án phát hành, lựa chọn thời điểm phát hành và thực hiện các thủ tục về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
    - Quyết định bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh và giải trình toàn bộ các vấn đề, nội dung của phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 (bao gồm các quyết định về nội dung chưa được trình bày trong phương án này) và ký kết các văn bản liên quan để thực hiện việc tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật khi làm thủ tục tăng vốn điều lệ;
    - Thực hiện các thủ tục sửa đổi nội dung giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thực hiện các thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi kết thúc đợt phát hành, theo đúng quy định của pháp luật;
    - Quyết định các nội dung khác phát sinh để hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ.

HĐQT có trách nhiệm báo cáo kết quả phát hành tại kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đinh Việt Tùng

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh

Kính gửi: **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các quy định pháp luật có liên quan;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1015/2022 – BM/HĐQT ngày 03/06/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh;*
- *Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Bảo Minh ban hành kèm theo Quyết định số 2497/2022 – BM/HĐQT ngày 06/12/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh.*

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐTN) năm 2024 xem xét và thông qua Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam – ***Bản đầy đủ*** đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử *www.baominh.com.vn*.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đinh Việt Tùng

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	14 – 69

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.205.854.080.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành:	120.585.408 cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.685 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.640 người).

Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong năm, Tổng Công ty có sự kiện quan trọng sau:

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 54.811.992.500 đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 1571/2023-BM/HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ thực hiện 10% tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng. Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.961.423 cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 109.614.230.000 đồng Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm*
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Tam Kwok Wing	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Stumpf Caillard Céline	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Yau Chung Hun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lương Ngọc Thiện	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2023
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2023
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Điều hành:

S.G.P: 27 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61169673/66974899

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 - Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để sửa chữa sai sót liên quan đến số dư dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Vũ Trần Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DNPNT

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.232.898.854.466**	**6.287.264.593.775**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***181.629.382.582***	***168.725.034.414***
111	1. Tiền		181.629.382.582	168.725.034.414
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***3.300.020.732.076***	***3.281.240.047.383***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	111.417.626.165	98.535.654.971
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(42.396.894.089)	(44.295.607.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.231.000.000.000	3.227.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***938.508.327.477***	***738.536.245.378***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		845.819.552.192	773.041.934.916
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*845.819.552.192*	*773.041.934.916*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.477.669.175	4.069.611.910
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		398.266.444.120	273.963.911.368
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(309.055.338.010)	(312.539.212.816)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***4.964.555.440***	***5.225.520.176***
141	1. Hàng tồn kho		4.964.555.440	5.225.520.176
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***697.748.949.253***	***654.605.179.435***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	680.019.013.135	633.906.064.555
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*270.679.650.723*	*264.605.176.559*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*409.339.362.412*	*369.300.887.996*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.092.867.666	13.948.018.136
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.637.068.452	6.751.096.744
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***		***1.110.026.907.638***	***1.438.932.566.989***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	503.666.140.330	455.218.380.182
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	606.360.767.308	983.714.186.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo) B01-DNPNT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**771.295.822.477**	**749.616.509.385**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***9***	***19.823.196.131***	***14.459.831.172***
218	1. Phải thu dài hạn khác		19.823.196.131	14.459.831.172
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*		*9.000.000.000*	*7.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*10.823.196.131*	*7.459.831.172*
220	***II. Tài sản cố định***		***283.349.977.297***	***287.403.398.362***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.448.501.417	72.850.856.721
222	*Nguyên giá*		*245.621.290.911*	*239.141.755.773*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(176.172.789.494)*	*(166.290.899.052)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	183.455.574.188	185.252.062.696
228	*Nguyên giá*		*286.154.406.481*	*284.206.931.481*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(102.698.832.293)*	*(98.954.868.785)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.445.901.692	29.300.478.945
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***13***	***152.133.165.349***	***154.595.649.338***
241	1. Nguyên giá		181.861.353.463	181.861.353.463
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(29.728.188.114)	(27.265.704.125)
250	***IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***260.615.409.361***	***252.105.924.536***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.890.639)	(2.860.375.464)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	61.000.000.000	52.001.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***55.374.074.339***	***41.051.705.977***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	37.715.689.425	21.856.502.573
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	17.658.384.914	19.195.203.404
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.004.194.676.943**	**7.036.881.103.160**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DNPNT

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.361.324.815.727**	**4.625.742.620.216**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.360.050.344.528***	***4.624.601.659.866***
312	1. Phải trả cho người bán	16	821.840.071.231	879.331.850.055
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*821.840.071.231*	*879.331.850.055*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.046.342.224	18.821.187.558
315	3. Phải trả người lao động		192.869.147.976	171.128.115.768
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.022.076.916	27.219.894.669
319.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	137.886.987.999	104.641.438.802
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	76.544.438.358	20.678.398.749
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		42.812.825.584	47.042.027.237
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		3.041.028.454.240	3.355.738.747.028
329.1	*8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.1*	*1.955.836.470.039*	*1.874.304.158.642*
329.2	*8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.2*	*889.293.469.961*	*1.271.121.923.198*
329.3	*8.3. Dự phòng dao động lớn*	*20.3*	*195.898.514.240*	*210.312.665.188*
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.274.471.199***	***1.140.960.350***
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.274.471.199	1.140.960.350
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.642.869.861.216**	**2.411.138.482.944**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***2.642.869.861.216***	***2.411.138.482.944***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.205.854.080.000	1.096.239.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		792.244.224.449	792.244.224.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		120.585.408.000	109.623.985.000
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	28.085.153.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		496.100.995.328	384.945.270.056
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.004.194.676.943**	**7.036.881.103.160**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.720.461.657.562	4.510.394.614.092
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	13.423.084.078	12.829.479.463
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	412.096.396.364	311.079.148.811
13	4. Thu nhập khác	7.028.846.745	7.205.488.731
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.463.219.765.569)	(4.235.987.055.424)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(5.360.139.276)	(5.705.391.242)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(131.934.906.549)	(125.537.868.859)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(174.821.461.388)	(138.622.431.580)
24	9. Chi phí khác	(1.446.472.950)	(4.180.907.468)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	376.227.239.017	331.475.076.524
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(45.697.535.756)	(45.207.914.210)
52	12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.536.818.490)	(4.408.670.137)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	328.992.884.771	281.858.492.177
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.583	2.206

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**22**	**6.116.039.911.949**	**5.655.167.117.269**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	5.559.729.834.895	5.398.970.915.879
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	637.842.388.451	582.396.268.018
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	(81.532.311.397)	(326.200.066.628)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**23**	**(1.590.539.557.998)**	**(1.376.676.670.858)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.638.987.318.146)	(1.451.944.223.252)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	48.447.760.148	75.267.552.394
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**		**4.525.500.353.951**	**4.278.490.446.411**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**24**	**194.961.303.611**	**231.904.167.681**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		192.771.069.089	230.506.334.074
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.190.234.522	1.397.833.607
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)**		**4.720.461.657.562**	**4.510.394.614.092**
11	**6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2)**	**25**	**(2.156.079.211.601)**	**(2.127.818.844.576)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(2.162.643.984.357)	(2.143.825.390.552)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		6.564.772.756	16.006.545.976
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**25.3**	**582.042.622.478**	**713.001.789.524**
13	**8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**25**	**381.828.453.237**	**812.422.959.787**
14	**9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**25**	**(377.353.419.499)**	**(634.171.807.124)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**		**(1.569.561.555.385)**	**(1.236.565.902.389)**
16	**11. Giảm/(tăng) dự phòng dao động lớn**	**20.3**	**14.414.150.948**	**(45.294.229.608)**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**26**	**(2.908.072.361.132)**	**(2.954.126.923.427)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(815.365.941.142)	(796.562.080.888)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.092.706.419.990)	(2.157.564.842.539)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(4.463.219.765.569)**	**(4.235.987.055.424)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**257.241.891.993**	**274.407.558.668**
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		13.423.084.078	12.829.479.463
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(5.360.139.276)	(5.705.391.242)
22	**17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)**		**8.062.944.802**	**7.124.088.221**
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	27	412.096.396.364	311.079.148.811
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	28	(131.934.906.549)	(125.537.868.859)
25	**20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**280.161.489.815**	**185.541.279.952**
26	**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(174.821.461.388)**	**(138.622.431.580)**
30	**22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)**		**370.644.865.222**	**328.450.495.261**
31	23. Thu nhập khác	30	7.028.846.745	7.205.488.731
32	24. Chi phí khác	30	(1.446.472.950)	(4.180.907.468)
40	**25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**5.582.373.795**	**3.024.581.263**
50	**26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**376.227.239.017**	**331.475.076.524**
51	**27. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(45.697.535.756)**	**(45.207.914.210)**
52	**28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**(1.536.818.490)**	**(4.408.670.137)**
60	**29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**328.992.884.771**	**281.858.492.177**
70	**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**2.583**	**2.206**

Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**376.227.239.017**	**331.475.076.524**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		17.210.642.512	17.909.084.204
03	Các khoản dự phòng		9.302.293.433	126.289.595.135
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.665.736.329)	(1.384.684.361)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(391.083.823.109)	(281.442.793.179)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**9.990.615.524**	**192.846.278.323**
09	Tăng các khoản phải thu		(309.924.198.307)	(45.689.577.068)
10	Giảm hàng tồn kho		260.964.736	396.109.005
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		16.786.741.027	(32.867.584.939)
12	Tăng chi phí trả trước		(61.972.135.432)	(159.528.839.462)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(12.881.971.194)	3.025.167.847
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(55.999.714.258)	(42.186.349.033)
20	**Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(413.739.697.904)**	**(84.004.795.327)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(10.694.737.458)	(1.982.046.212)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		296.108.438	22.094.274
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.251.000.000.000)	(3.395.140.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.238.001.000.000	3.309.035.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		503.366.337.977	284.574.733.660
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**479.968.708.957**	**196.509.781.722**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(54.811.992.500)	(164.435.977.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(54.811.992.500)**	**(164.435.977.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**11.417.018.553**	**(51.930.991.105)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**168.725.034.414**	**220.659.039.990**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**1.487.329.615**	**(3.014.471)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**181.629.382.582**	**168.725.034.414**

Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.205.854.080.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành:	120.585.408 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu*
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	61.136.802	50,70%
- AXA.SA – Pháp	20.077.470	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	6.813.076	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	32.558.060	27,00%
	120.585.408	**100%**

Công ty liên doanh

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.685 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.640 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Quy định mới có hiệu lực

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ngoài ra, trong năm 2023 một số quy định mới ban hành trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực, cụ thể như sau:

Luật số 08/2022/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 điều 156 sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2028 về Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 122 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Thông tư số 67/2023/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 62 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và Khoản 3 Điều 62 sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 10
Nhà cửa	20 - 45
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

3.9.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48 và Thông tư 24. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp}\right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left| \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right|$$

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 67"), như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập như sau:

  Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

  Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8; và
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 67.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46; và
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

(ii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(ii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 67. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm* (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH S ÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	5.935.984.888	6.829.579.841
Trong đó: VND	*5.935.984.888*	*6.829.579.841*
Tiền gửi ngân hàng	175.601.229.209	161.895.454.573
Trong đó: VND	*154.007.074.688*	*155.506.676.976*
Ngoại tệ	*21.594.154.521*	*6.388.777.597*
Tiền đang chuyển	92.168.485	-
	181.629.382.582	**168.725.034.414**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu		111.417.626.165	98.535.654.971
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(42.396.894.089)	(44.295.607.588)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Tiền gửi		3.349.445.125.210	3.355.445.125.210
Trái phiếu		127.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi		10.000.000.000	-
		3.486.618.012.805	**3.482.618.012.805**
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**3.300.020.732.076**	**3.281.240.047.383**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị: VND

		Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Sàn giao dịch	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
NOS	UPCOM	20.000.000.000	1.734.000.000	(18.266.000.000)	20.000.000.000	2.166.000.000	(17.834.000.000)
TCB	HOSE	17.214.028.506	15.477.060.000	(1.736.968.506)	17.214.028.506	12.581.195.000	(4.632.833.506)
VNM	HOSE	9.951.200.000	7.279.200.000	(2.672.000.000)	9.951.200.000	8.218.800.000	(1.732.400.000)
TCO	HOSE	9.878.810.000	3.416.200.000	(6.462.610.000)	9.878.810.000	2.869.000.000	(7.009.810.000)
DGT	UPCOM	9.683.360.000	1.294.250.000	(8.389.110.000)	9.683.360.000	1.798.250.000	(7.885.110.000)
NCT	HOSE	9.663.698.000	8.619.786.000	(1.043.912.000)	9.663.698.000	8.326.596.000	(1.337.102.000)
CTG	HOSE	9.532.000.000	9.296.557.576	(235.442.424)	9.532.000.000	8.365.750.000	(1.166.250.000)
CLX	UPCOM	8.045.580.000	6.466.306.000	(1.579.274.000)	-	-	-
ITD	HOSE	5.959.970.000	4.831.400.000	(1.128.570.000)	-	-	-
HDB	HOSE	3.530.500.000	3.530.500.000	-	3.530.500.000	2.591.875.000	(938.625.000)
HHV	HOSE	2.677.750.000	2.066.437.500	(611.312.500)	2.410.250.000	942.000.000	(1.468.250.000)
HDM	UPCOM	2.238.190.909	2.129.250.000	(108.940.909)	-	-	-
CII	HOSE	1.701.000.000	1.701.000.000	-	2.387.394	903.000	(1.484.394)
NTP	HNX	827.538.750	664.785.000	(162.753.750)	827.538.750	538.560.000	(288.978.750)
Địa ốc 9	OTC	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	514.000.000	-
IMP	HOSE	-	-	-	5.319.588.709	5.319.588.709	-
GMD	HOSE	-	-	-	2.022.126	2.022.126	-
VPB	HOSE	-	-	-	1.897.526	1.897.526	-
LPB	HOSE	-	-	-	1.570.694	1.048.000	(522.694)
STG	HOSE	-	-	-	1.077.369	1.077.369	-
PTB	HOSE	-	-	-	884.593	670.400	(214.193)
MBB	HOSE	-	-	-	577.866	577.866	-
TCL	HOSE	-	-	-	172.486	172.486	-
POW	HOSE	-	-	-	90.952	63.901	(27.051)
		111.417.626.165	**69.020.732.076**	**(42.396.894.089)**	**98.535.654.971**	**54.240.047.383**	**(44.295.607.588)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	3.349.445.125.210	3.171.000.000.000	(178.445.125.210)	3.355.445.125.210	3.177.000.000.000	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	127.172.887.595	50.000.000.000	(77.172.887.595)	127.172.887.595	50.000.000.000	(77.172.887.595)
- *Sông Đà Thăng Long (ii)*	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*
- *Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)*	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*
- *Ngân hàng Quân đội (MBBank) (iii)*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	-	-	-
- *Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB)*	-	-	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
Chứng chỉ tiền gửi *(iv)*	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
	3.486.618.012.805	**3.231.000.000.000**	**(255.618.012.805)**	**3.482.618.012.805**	**3.227.000.000.000**	**(255.618.012.805)**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,9%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ đồng là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinashin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng Quân đội (MBBank) có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,2%/năm.

(iv) Chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**845.819.552.192**	**773.041.934.916**
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	272.429.279.205	254.420.097.904
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	284.713.731.333	239.105.045.874
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	276.240.600.671	271.567.158.290
Phải thu đồng bảo hiểm	1.647.505.109	772.733.148
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	10.788.435.874	7.176.899.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.477.669.175**	**4.069.611.910**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**398.266.444.120**	**273.963.911.368**
Phải thu về lãi đầu tư	270.160.459.196	157.581.835.889
Phải thu ngắn hạn khác	128.105.984.924	116.382.075.479
	1.247.563.665.487	**1.051.075.458.194**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(309.055.338.010)**	**(312.539.212.816)**
Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(234.734.379.467)	(238.218.254.273)
Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	**938.508.327.477**	**738.536.245.378**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ấn chỉ	4.640.849.624	4.942.628.637
Vật liệu và văn phòng phẩm	323.705.816	282.891.539
	4.964.555.440	**5.225.520.176**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	**270.679.650.723**	**264.605.176.559**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	**409.339.362.412**	**369.300.887.996**
- *Công cụ, dụng cụ và thiết bị*	*7.824.898*	*9.643.081*
- *Chi phí khai thác*	*398.534.875.589*	*367.427.477.670*
- *Chi phí trả trước khác*	*10.796.661.925*	*1.863.767.245*
	680.019.013.135	**633.906.064.555**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc *(*)*	9.000.000.000	7.000.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.424.565.994	7.458.516.104
Phải thu về lãi dự thu	398.630.137	1.315.068
	19.823.196.131	**14.459.831.172**

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định trong Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Nhà cửa*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	721.085.009	73.024.403.351	19.666.507.260	138.846.878.021	6.882.882.132	239.141.755.773
Mua mới	-	3.083.263.663	241.905.960	-	319.616.182	3.644.785.805
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.961.559.517	-	3.961.559.517
Thanh lý, nhượng bán	(75.279.054)	(442.731.787)	(608.799.343)	-	-	(1.126.810.184)
Số cuối năm	645.805.955	75.664.935.227	19.299.613.877	142.808.437.538	7.202.498.314	245.621.290.911
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*19.162.331.645*	*17.304.374.198*	*15.401.432.413*	*3.872.290.029*	*55.740.428.285*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	155.624.350	49.840.018.517	18.894.833.434	91.343.278.399	6.057.144.352	166.290.899.052
Khấu hao trong năm	54.293.183	5.144.354.731	206.009.172	5.128.486.952	471.050.977	11.004.195.015
Thanh lý, nhượng bán	(70.773.443)	(442.731.787)	(608.799.343)	-	-	(1.122.304.573)
Số cuối năm	139.144.090	54.541.641.461	18.492.043.263	96.471.765.351	6.528.195.329	176.172.789.494
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	565.460.659	23.184.384.834	771.673.826	47.503.599.622	825.737.780	72.850.856.721
Số cuối năm	506.661.865	21.123.293.766	807.570.614	46.336.672.187	674.302.985	69.448.501.417

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	90.040.768.187	194.166.163.294	284.206.931.481
Mua mới	1.947.475.000	-	1.947.475.000
Số cuối năm	91.988.243.187	194.166.163.294	286.154.406.481
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*75.529.685.347*	*3.272.648.000*	*78.802.333.347*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	81.551.195.982	17.403.672.803	98.954.868.785
Hao mòn trong năm	1.927.784.575	1.816.178.933	3.743.963.508
Số cuối năm	83.478.980.557	19.219.851.736	102.698.832.293
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.489.572.205	176.762.490.491	185.252.062.696
Số cuối năm	8.509.262.630	174.946.311.558	183.455.574.188

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản dở dang	18.189.501.759	22.824.124.009
Mua sắm tài sản cố định	84.324.182	84.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.172.075.751	6.392.030.754
	30.445.901.692	**29.300.478.945**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Số cuối năm	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*8.505.821.827*	*6.038.389.764*	*14.544.211.591*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	27.265.704.125	-	27.265.704.125
Khấu hao trong năm	2.462.483.989	-	2.462.483.989
Số cuối năm	29.728.188.114	-	29.728.188.114
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	53.524.459.574	101.071.189.764	154.595.649.338
Số cuối năm	51.061.975.585	101.071.189.764	152.133.165.349

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**14.1**	**145.350.000.000**	**145.350.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**14.1**	**57.615.300.000**	**57.615.300.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**14.1**	**(3.349.890.639)**	**(2.860.375.464)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**14.2**	**61.000.000.000**	**52.001.000.000**
- *Trái phiếu doanh nghiệp*		*50.000.000.000*	*51.701.000.000*
- *Chứng chỉ tiền gửi*		*11.000.000.000*	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		-	*300.000.000*
		260.615.409.361	**252.105.924.536**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	**145.350.000.000**	-	**145.350.000.000**	**145.350.000.000**	-	**145.350.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác	**57.615.300.000**	**(3.349.890.639)**	**54.265.409.361**	**57.615.300.000**	**(2.860.375.464)**	**54.754.924.536**
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	(112.795.565)	5.887.204.435
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361	7.618.100.000	(2.747.579.899)	4.870.520.101
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	-	43.218.000.000	43.218.000.000	-	43.218.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	-	779.200.000	779.200.000	-	779.200.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Trái phiếu doanh nghiệp	5,0	6,7	50.000.000.000	50.000.000.000	5	7,3 – 11,0	51.701.000.000	51.701.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1,5	7,5	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	1 – 2	8,0	300.000.000	300.000.000
			61.000.000.000	**61.000.000.000**			**52.001.000.000**	**52.001.000.000**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	22.276.866.213	14.847.743.479
Chi phí khai thác	8.222.106.619	185.575.355
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.423.740.746	3.429.419.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.792.975.847	3.393.764.418
	37.715.689.425	**21.856.502.573**

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	25.520.997.755	25.632.006.526
Phải trả hoạt động nhận tái	203.390.280.132	211.906.003.875
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	384.288.148.911	446.782.127.507
Phải trả đồng bảo hiểm	10.676.396.377	54.544.631.278
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	133.285.655.122	89.088.260.110
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	64.678.592.934	51.378.820.759
	821.840.071.231	**879.331.850.055**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	(13.948.018.136)	204.640.373.615	(198.785.223.145)	(8.092.867.666)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.461.494.616)	14.516.397.625	(17.332.505.609)	(5.277.602.600)
Thuế khác	(4.289.602.128)	331.065.212	(400.928.936)	(4.359.465.852)
	(20.699.114.880)	**219.487.836.452**	**(216.518.657.690)**	**(17.729.936.118)**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	*Phát sinh trong năm*		
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.486.665.443	45.697.535.756	(55.999.714.258)	4.184.486.941
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	3.514.511.487	8.435.143.542	(8.018.059.249)	3.931.595.780
Thuế nhà thầu	746.826.516	1.963.316.475	(1.853.067.600)	857.075.391
Thuế khác	73.184.112	783.331.275	(783.331.275)	73.184.112
	18.821.187.558	**56.879.327.048**	**(66.654.172.382)**	**9.046.342.224**

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	*Phát sinh trong năm*	*Phân bổ trong năm*	*Số cuối năm*
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	104.641.438.802	226.016.618.286	(192.771.069.089)	137.886.987.999

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm (Trình bày lại)*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.955.836.470.039	(503.666.140.330)	1.452.170.329.709	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.419.085.778.460
Dự phòng bồi thường	889.293.469.961	(606.360.767.308)	282.932.702.653	1.271.121.923.198	(983.714.186.807)	287.407.736.391
	2.845.129.940.000	**(1.110.026.907.638)**	**1.735.103.032.362**	**3.145.426.081.840**	**(1.438.932.566.989)**	**1.706.493.514.851**

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm	**1.874.304.158.642**	**(455.218.380.182)**	**1.419.085.778.460**	**1.548.104.092.014**	**(379.950.827.788)**	**1.168.153.264.226**
Thay đổi trong năm	81.532.311.397	(48.447.760.148)	33.084.551.249	326.200.066.628	(75.267.552.394)	250.932.514.234
Số cuối năm	**1.955.836.470.039**	**(503.666.140.330)**	**1.452.170.329.709**	**1.874.304.158.642**	**(455.218.380.182)**	**1.419.085.778.460**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 *Dự phòng bồi thường bảo hiểm*

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm (Trình bày lại)*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm	**1.271.121.923.198**	**(983.714.186.807)**	**287.407.736.391**	**2.083.544.882.985**	**(1.617.885.993.931)**	**465.658.889.054**
Thay đổi trong năm	(381.828.453.237)	377.353.419.499	(4.475.033.738)	(812.422.959.787)	634.171.807.124	(178.251.152.663)
Số cuối năm	**889.293.469.961**	**(606.360.767.308)**	**282.932.702.653**	**1.271.121.923.198**	**(983.714.186.807)**	**287.407.736.391**

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023. Khoản dự phòng này được trích ở mức 787.021.924.018 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 557.433.322.201 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 53.344.100.836 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

20.3 *Dự phòng dao động lớn*

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	**210.312.665.188**	**165.018.435.580**
Trích lập thêm trong năm	45.585.849.052	45.294.229.608
Sử dụng trong năm	(60.000.000.000)	-
Số cuối năm	**195.898.514.240**	**210.312.665.188**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm*	*Tổng cộng (Trình bày lại)*
Năm trước						
Số đầu năm	**1.096.239.850.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**314.678.973.341**	**104.108.119.199**	**2.335.356.320.428**
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2022	-	-	-	(41.640.352.161)	-	(41.640.352.161)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(164.435.977.500)	-	(164.435.977.500)
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-	-	-	281.858.492.177	-	281.858.492.177
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(5.515.865.801)	5.515.865.801	-
Số cuối năm	**1.096.239.850.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**384.945.270.056**	**109.623.985.000**	**2.411.138.482.944**
Năm nay						
Số đầu năm	**1.096.239.850.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**384.945.270.056**	**109.623.985.000**	**2.411.138.482.944**
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	109.614.230.000	-	-	(109.614.230.000)	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2023	-	-	-	(42.449.513.999)	-	(42.449.513.999)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(54.811.992.500)	-	(54.811.992.500)
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-	-	-	328.992.884.771	-	328.992.884.771
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(10.961.423.000)	10.961.423.000	-
Số cuối năm	**1.205.854.080.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**496.100.995.328**	**120.585.408.000**	**2.642.869.861.216**

(*) Ngày 12 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 1571/2023-BM/HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ thực hiện 10% tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng. Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.961.423 cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 109.614.230.000 đồng Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Tổng Công ty

Chi tiết cổ phiếu của Tổng Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	120.585.408	109.623.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.585.408	109.623.985
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.585.408*	*109.623.985*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.585.408	109.623.985
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.585.408*	*109.623.985*

21.2 Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 54.811.992.500 đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 1571/2023-BM/HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ thực hiện 10% tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng. Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.961.423 cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 109.614.230.000 đồng Việt Nam.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí bảo hiểm gốc	5.570.013.291.323	5.406.783.114.188
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.283.456.428)	(7.812.198.309)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	**5.559.729.834.895**	**5.398.970.915.879**
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	640.135.640.964	583.090.832.613
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.293.252.513)	(694.564.595)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	**637.842.388.451**	**582.396.268.018**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(81.532.311.397)	(326.200.066.628)
	6.116.039.911.949	**5.655.167.117.269**

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	1.175.724.811.938	1.124.651.371.863
Bảo hiểm Sức khỏe	2.080.937.239.887	2.160.601.246.823
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	176.372.021.430	174.516.573.894
Bảo hiểm Hàng không	85.997.751.385	38.013.810.787
Bảo hiểm Kỹ thuật	215.402.541.310	182.558.039.847
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.595.346.096	797.322.639
Bảo hiểm Tàu	147.317.695.376	144.223.020.724
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	117.247.332.051	103.875.750.713
Bảo hiểm Tín dụng	608.942.725.172	527.868.614.091
Bảo hiểm Trách nhiệm	88.809.602.089	78.848.987.397
Bảo hiểm Xe cơ giới	861.382.768.161	863.016.177.101
	5.559.729.834.895	**5.398.970.915.879**

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 *Phí nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	434.715.963.760	345.516.129.019
Bảo hiểm Sức khỏe	16.537.331.218	17.177.830.865
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	41.713.751.907	46.665.049.244
Bảo hiểm Hàng không	55.748.935.396	73.739.901.188
Bảo hiểm Kỹ thuật	53.489.711.317	53.736.511.135
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.001.808.915	550.898.772
Bảo hiểm Tàu	17.717.875.240	18.433.272.271
Bảo hiểm Trách nhiệm	13.337.289.428	24.527.042.048
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.579.721.270	2.049.633.476
	637.842.388.451	**582.396.268.018**

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.638.987.318.146	1.451.944.223.252
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(48.447.760.148)	(75.267.552.394)
	1.590.539.557.998	**1.376.676.670.858**

23.1 *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	963.899.217.545	897.910.207.997
Bảo hiểm Sức khỏe	7.762.310.545	4.584.104.503
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	90.413.249.410	82.370.623.198
Bảo hiểm Hàng không	88.342.324.842	41.420.238.645
Bảo hiểm Kỹ thuật	148.373.430.740	130.431.353.848
Bảo hiểm Nông nghiệp	671.169.029	757.811.419
Bảo hiểm Tàu	85.432.956.134	93.131.988.927
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	113.560.362.283	97.073.403.389
Bảo hiểm Tín dụng	65.386.511.070	53.901.226.648
Bảo hiểm Trách nhiệm	74.628.182.462	50.181.732.459
Bảo hiểm Xe cơ giới	517.604.086	181.532.219
	1.638.987.318.146	**1.451.944.223.252**

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	192.771.069.089	230.506.334.074
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.190.234.522	1.397.833.607
	194.961.303.611	**231.904.167.681**

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	2.162.643.984.357	2.143.825.390.552
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 25.1)*	*1.842.081.007.778*	*1.766.011.602.971*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 25.2)*	*320.562.976.579*	*377.813.787.581*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.564.772.756)	(16.006.545.976)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(582.042.622.478)	(713.001.789.524)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(381.828.453.237)	(812.422.959.787)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	377.353.419.499	634.171.807.124
	1.569.561.555.385	**1.236.565.902.389**

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	379.554.533.045	688.349.668.449
Bảo hiểm Sức khỏe	706.517.386.606	468.282.658.097
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	50.972.948.772	62.717.419.844
Bảo hiểm Hàng không	511.001.265	215.826.998
Bảo hiểm Kỹ thuật	23.292.578.550	39.262.627.593
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.120.000	21.200.000
Bảo hiểm Tàu	77.074.846.621	55.097.411.440
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	150.017.056.568	-
Bảo hiểm Tín dụng	35.634.857.652	46.500.275.594
Bảo hiểm Trách nhiệm	4.114.455.335	3.348.659.195
Bảo hiểm Xe cơ giới	414.389.223.364	402.215.855.761
	1.842.081.007.778	**1.766.011.602.971**

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	232.762.227.831	241.470.467.976
Bảo hiểm Sức khỏe	13.195.756.029	14.483.717.348
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	12.752.476.951	16.928.351.252
Bảo hiểm Hàng không	28.518.073.275	43.264.878.963
Bảo hiểm Kỹ thuật	15.128.697.324	19.365.077.262
Bảo hiểm Nông nghiệp	766.974.715	2.981.776.215
Bảo hiểm Tàu	11.284.992.905	25.211.940.576
Bảo hiểm Trách nhiệm	6.035.556.062	13.860.369.297
Bảo hiểm Xe cơ giới	118.221.487	247.208.692
	320.562.976.579	**377.813.787.581**

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm Cháy nổ	356.053.800.938	642.423.948.533
Bảo hiểm Sức khỏe	5.067.249.834	22.829.674
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.405.555.816	28.407.398.993
Bảo hiểm Hàng không	500.363.603	202.254.675
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.393.445.577	29.212.302.659
Bảo hiểm Tàu	44.198.301.010	13.015.351.090
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	144.018.743.270	-
Bảo hiểm Tín dụng	5.777.980.163	(933.338.672)
Bảo hiểm Trách nhiệm	625.838.267	628.672.509
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.344.000	22.370.063
	582.042.622.478	**713.001.789.524**

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	815.365.941.142	796.562.080.888
Chi phí khai thác	939.247.878.137	951.375.487.713
Chi phí nhân viên quản lý	468.334.551.583	479.993.480.796
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	376.796.901.859	366.001.131.028
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	186.708.325.422	256.575.624.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.852.368.660	37.197.987.930
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.483.874.806)	(18.218.987.118)
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	18.956.989.812	20.516.600.121
Chi phí văn phòng	17.066.689.754	16.938.649.345
Chi tài trợ học sinh theo định mức	19.041.099.733	20.085.686.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.131.562.568	9.860.540.070
Các khoản thuế, phí, lệ phí	12.333.346.850	10.087.156.208
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	416.833.255	427.054.083
Chi khác hoạt động KDBH	7.303.747.163	6.724.431.579
	2.908.072.361.132	**2.954.126.923.427**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	231.047.165.078	171.072.434.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.895.038.282	91.508.181.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.464.154.318	23.364.445.974
Thu lãi đầu tư trái phiếu	9.053.337.425	10.288.930.626
Lãi đầu tư chứng khoán	1.907.472.177	13.418.092.153
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.729.229.084	1.427.064.003
	412.096.396.364	**311.079.148.811**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	105.123.812.756	70.404.823.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.335.187.655	27.541.740.371
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(1.409.198.324)	26.954.644.654
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	1.506.883	-
Chi phí tài chính khác	883.597.579	636.660.163
	131.934.906.549	**125.537.868.859**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân công	93.423.526.290	79.176.745.066
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.950.794.415	2.970.285.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.616.595.955	4.334.245.306
Thuế và chi phí, lệ phí	327.879.832	338.054.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.543.933.126	23.456.456.508
Chi phí hội nghị, giao dịch	29.424.450.602	22.976.875.787
Chi phí khác	6.534.281.168	5.369.768.469
	174.821.461.388	**138.622.431.580**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu từ thanh lý tài sản	308.654.453	22.094.274
Thu khác	6.720.192.292	7.183.394.457
Thu nhập khác	**7.028.846.745**	**7.205.488.731**
Chi thanh lý tài sản	(12.546.015)	-
Chi khác	(1.433.926.935)	(4.180.907.468)
Chi phí khác	**(1.446.472.950)**	**(4.180.907.468)**
Thu nhập khác thuần	**5.582.373.795**	**3.024.581.263**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (Năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.697.535.756	44.301.464.565
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	906.449.645
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.536.818.490	4.408.670.137
Chi phí thuế TNDN	**47.234.354.246**	**49.616.584.347**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**376.227.239.017**	**331.475.076.524**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**75.245.447.803**	**66.295.015.304**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	167.914.100	225.303.405
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	491.452.312
Các khoản tiền phạt	-	906.449.645
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(28.179.007.657)	(18.301.636.319)
Chi phí thuế TNDN	**47.234.354.246**	**49.616.584.347**

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị: VND

	Bảng cân đối kế toán tổng hợp		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.658.384.914**	**19.195.203.404**		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	17.658.384.914	19.195.203.404	(1.536.818.490)	(4.408.670.137)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	**17.658.384.914**	**19.195.203.404**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh tổng hợp			**(1.536.818.490)**	**(4.408.670.137)**

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	7.390.503.127	9.101.596.520
Từ 1 đến 5 năm	7.612.495.378	13.498.775.846
Trên 5 năm	120.000.000	234.000.000
	15.122.998.505	**22.834.372.366**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	873.087,90	272.432,90
- Euro (EUR)	21.439,77	247,94
- Đô la Singapore (SGD)	266,95	289,06
- Yên Nhật (JPY)	-	41,00

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông Nhà nước
AXA.SA – Pháp	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Firstland	Cổ đông lớn
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	Cổ đông
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	Công ty liên doanh
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Tổng Công ty là cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
AXA.SA – Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	75.626.679.787	78.520.829.675
	Hoa hồng nhượng tái	5.333.241.534	5.681.550.347
	Thu bồi thường nhượng tái	599.953.624	345.175.594.721
	Trả cổ tức bằng tiền	9.125.820.000	27.377.460.000
	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	18.258.300.000	-
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	102.797.480.016	122.014.057.276
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	38.123.441.190	46.683.334.874
	Chi phí bồi thường, giám định nhận tái	50.030.131.573	95.212.476.741
	Bảo hiểm sức khỏe tự nguyện	1.044.447.136	1.006.737.234
	Nhận cổ tức	129.275.348.782	76.710.771.497
Vinare	Phí nhượng tái bảo hiểm	19.382.958.387	11.290.839.072
	Hoa hồng nhượng tái	1.261.805.415	677.154.505
	Phí nhận tái bảo hiểm	55.352.579.542	82.706.274.674
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	13.318.448.091	21.605.756.563
	Thu bồi thường nhượng tái	914.139.855	9.009.458.023
	Chi phí bồi thường, giám định nhận tái	37.271.786.821	105.007.699.589
	Nhận cổ tức	9.691.636.000	12.599.126.800

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	*Tài khoản/Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
AXA.SA – Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	7.035.680.012	8.655.030.272
	Phải trả phí nhượng tái	(5.556.794.836)	(75.195.537.726)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhận tái	11.638.676.222	7.410.105.394
	Phải trả bồi thường nhận tái	(12.916.004.494)	(8.795.626.422)
	Phải thu cổ tức	96.900.000.000	-
Vinare	Phải thu bồi thường nhượng tái	3.812.150.453	52.756.378.889
	Phải trả phí nhượng tái	(26.643.130.622)	(49.109.431.589)
	Phải thu phí nhận tái	37.772.045.755	55.987.215.509
	Phải trả bồi thường nhận tái	(13.627.861.419)	(56.098.764.721)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Đơn vị: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Đinh Việt Tùng	Chủ tịch HĐQT	203.657.624	227.991.042
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.245.063.624	1.398.469.417
Ivan Tam Kwok Wing	Thành viên HĐQT	193.657.624	232.117.974
Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	193.657.624	232.117.974
Lê Việt Thành	Thành viên HĐQT	193.657.624	232.117.974
Callard Stumpf Céline	Thành viên HĐQT	193.657.624	232.117.974
Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT	276.000.000	403.000.000
Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban kiểm soát	193.657.624	232.117.974
Nicolas De Nazelle	Thành viên Ban kiểm soát	160.126.099	191.274.379
Phan Thị Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	160.126.099	191.274.379
Jonathan Yau Chun Hung	Thành viên Ban kiểm soát	160.126.099	191.274.379
Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.015.619.000	1.122.878.271
Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	458.341.217	1.170.153.576
Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	838.285.000	936.041.154
Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	990.265.946	-
Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	673.500.222	-
Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	206.180.000	-
Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	780.074.000	873.583.556

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	328.992.884.771	281.858.492.177
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(40.301.032.938)	(40.021.403.211)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**288.691.851.833**	**241.837.088.966**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.786.238	109.623.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.583	2.206

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2023-BM/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2023. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.469.134	1.139.646	128,9%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	1.305.522	1.132.356	115,3%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.231.000.000.000	61.000.000.000	3.547.618.012.805
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*77.172.887.595*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*177.172.887.595*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*178.445.125.210*	-	*3.181.000.000.000*	*11.000.000.000*	*3.370.445.125.210*
Đầu tư vốn	-	314.382.926.165	-	-	314.382.926.165
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*111.417.626.165*	-	-	*111.417.626.165*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*145.350.000.000*	-	-	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	101.800.185.922	-	2.036.596.139.196	219.194.248.007	2.357.590.573.125
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*101.800.185.922*	-	*524.825.118.263*	*219.194.248.007*	*845.819.552.192*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	-	-	*3.477.669.175*	-	*3.477.669.175*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*398.266.444.120*	-	*398.266.444.120*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*1.110.026.907.638*	-	*1.110.026.907.638*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	181.629.382.582	-	-	181.629.382.582
	357.418.198.727	**496.012.308.747**	**5.267.596.139.196**	**280.194.248.007**	**6.401.220.894.677**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.227.000.000.000	52.001.000.000	3.534.619.012.805
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*77.172.887.595*	-	*50.000.000.000*	*51.701.000.000*	*178.873.887.595*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*178.445.125.210*	-	*3.177.000.000.000*	*300.000.000*	*3.355.745.125.210*
Đầu tư vốn	-	301.500.954.971	-	-	301.500.954.971
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*98.535.654.971*	-	-	*98.535.654.971*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*145.350.000.000*	-	-	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	105.813.433.524	-	2.112.546.563.359	271.648.028.300	2.490.008.025.183
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*105.813.433.524*	-	*395.580.473.092*	*271.648.028.300*	*773.041.934.916*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	-	-	*4.069.611.910*	-	*4.069.611.910*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*273.963.911.368*	-	*273.963.911.368*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*1.438.932.566.989*	-	*1.438.932.566.989*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	168.725.034.414	-	-	168.725.034.414
	361.431.446.329	**470.225.989.385**	**5.339.546.563.359**	**323.649.028.300**	**6.494.853.027.373**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	821.840.071.231	-	821.840.071.231
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	2.997.713.454.745	43.314.999.495	3.041.028.454.240
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	76.544.438.358	-	76.544.438.358
	-	-	**3.896.097.964.334**	**43.314.999.495**	**3.939.412.963.829**
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	879.331.850.055	-	879.331.850.055
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.238.378.607.550	117.360.139.478	3.355.738.747.028
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	20.678.398.749	-	20.678.398.749
	-	-	**4.138.388.856.354**	**117.360.139.478**	**4.255.748.995.832**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành một trong các loại sau:

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;

iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp .

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;

     iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định	3.547.618.012.805	(255.618.012.805)	3.534.619.012.805	(255.618.012.805)	3.292.000.000.000	3.279.001.000.000
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*177.172.887.595*	*(77.172.887.595)*	*178.873.887.595*	*(77.172.887.595)*	*100.000.000.000*	*101.701.000.000*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*3.370.445.125.210*	*(178.445.125.210)*	*3.355.745.125.210*	*(178.445.125.210)*	*3.192.000.000.000*	*3.177.300.000.000*
Đầu tư vốn	314.382.926.165	(45.746.784.728)	301.500.954.971	(47.155.983.052)	268.636.141.437	254.344.971.919
- *Chứng khoán kinh doanh*	*111.417.626.165*	*(42.396.894.089)*	*98.535.654.971*	*(44.295.607.588)*	*69.020.732.076*	*54.240.047.383*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*57.615.300.000*	*(3.349.890.639)*	*57.615.300.000*	*(2.860.375.464)*	*54.265.409.361*	*54.754.924.536*
Các khoản phải thu	2.357.590.573.125	(309.055.338.010)	2.490.008.025.183	(312.539.212.816)	2.048.535.235.115	2.177.468.812.367
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*845.819.552.192*	*(127.671.678.544)*	*773.041.934.916*	*(130.603.960.337)*	*718.147.873.648*	*642.437.974.579*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*3.477.669.175*	*-*	*4.069.611.910*	*-*	*3.477.669.175*	*4.069.611.910*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	*398.266.444.120*	*(181.383.659.466)*	*273.963.911.368*	*(181.935.252.479)*	*216.882.784.654*	*92.028.658.889*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	*1.110.026.907.638*	*-*	*1.438.932.566.989*	*-*	*1.110.026.907.638*	*1.438.932.566.989*
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.629.382.582	-	168.725.034.414	-	181.629.382.582	168.725.034.414
	6.401.220.894.677	**(610.420.135.543)**	**6.494.853.027.373**	**(615.313.208.673)**	**5.790.800.759.134**	**5.879.539.818.700**

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại)*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	821.840.071.231	879.331.850.055	821.840.071.231	879.331.850.055
- Dự phòng nghiệp vụ	3.041.028.454.240	3.355.738.747.028	3.041.028.454.240	3.355.738.747.028
- Phải trả ngắn hạn khác	76.544.438.358	20.678.398.749	76.544.438.358	20.678.398.749
	3.939.412.963.829	**4.255.748.995.832**	**3.939.412.963.829**	**4.255.748.995.832**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	**Cơ cấu tài sản**			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	4,05	4,08
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	88,99	89,35
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	62,27	65,74
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	37,73	34,26
3	**Khả năng thanh toán**			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,04
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,43	1,36
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	5,23	4,60
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	6,97	6,25
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,22	11,88

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để sửa chữa sai sót liên quan đến số dư dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm (Trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**4.616.731.719.342**	**9.010.900.874**	**4.625.742.620.216**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	**4.615.590.758.992**	**9.010.900.874**	**4.624.601.659.866**
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.073.912.777	(2.252.725.219)	18.821.187.558
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	3.344.475.120.935	11.263.626.093	3.355.738.747.028
329.2	*8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*1.259.858.297.105*	*11.263.626.093*	*1.271.121.923.198*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.420.149.383.818**	**(9.010.900.874)**	**2.411.138.482.944**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***2.420.149.383.818***	***(9.010.900.874)***	***2.411.138.482.944***
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	393.956.170.930	(9.010.900.874)	384.945.270.056

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm trước (Trình bày trước đó)*	*Điều chỉnh*	*Năm trước (Trình bày lại)*
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	823.686.585.880	(11.263.626.093)	812.422.959.787
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**(1.225.302.276.296)**	**(11.263.626.093)**	**(1.236.565.902.389)**
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(4.224.723.429.331)**	**(11.263.626.093)**	**(4.235.987.055.424)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**285.671.184.761**	**(11.263.626.093)**	**274.407.558.668**
30	**22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**339.714.121.354**	**(11.263.626.093)**	**328.450.495.261**
50	**26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**342.738.702.617**	**(11.263.626.093)**	**331.475.076.524**
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(47.460.639.429)	2.252.725.219	(45.207.914.210)
60	**29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**290.869.393.051**	**(9.010.900.874)**	**281.858.492.177**
70	**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**2.288**	**(82)**	**2.206**

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	*Năm trước (Trình bày trước đó)*	*Điều chỉnh*	*Năm trước (Trình bày lại)*
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**342.738.702.617**	**(11.263.626.093)**	**331.475.076.524**
03	Các khoản dự phòng	115.025.969.042	11.263.626.093	126.289.595.135

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 19 tháng 2 năm 2024, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt tăng vốn theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC14/KDBH. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 1.205.854.080.000 VND.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Ông Đoàn Tấn Phong	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

TỔNG CÔNG TY BẢO MINH **BAN KIỂM SOÁT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2024

Kính trình: Đại hội cổ đông thường niên năm 2024

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định liên quan tới quản trị công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo quyết định 1015/2022-BM/HĐQT ngày 03/06/2022;*
- *Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Bảo Minh ban hành kèm theo quyết định 2497/2022-BM/HĐQT ngày 06/12/2022 của HĐQT Tổng công ty CP Bảo Minh;*
- *Căn cứ danh sách công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết;*

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 của Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) như sau:

1. **Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập**
   - Công ty TNHH Erst &Young Việt Nam.
   - Công ty TNHH Delloite Việt Nam.
   - Công ty TNHH KPMG Việt Nam.
   - Công ty TNHH Price Waterhouse Cooper Việt Nam.

2. **Phê duyệt tiêu chí lựa chọn công ty kiểm toán độc lập**
   - Có đội ngũ kiểm toán viên có nhiều kinh nghiệm kiểm toán BCTC trong lĩnh vực bảo hiểm;
   - Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Bảo Minh đề nghị;
   - Bố trí được nguồn nhân lực có kinh nghiệm kiểm toán bảo hiểm phi nhân thọ tham gia trực tiếp nhóm kiểm toán tại Bảo Minh;
   - Không có xung đột về quyền lợi khi thực hiện kiểm toán BCTC cho Bảo Minh;
   - Cung cấp các dịch vụ ưu đãi và miễn phí (nếu có) cho Bảo Minh.

3. **Phê chuẩn công ty kiểm toán độc lập**
   - Ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập trên cơ sở đề xuất của Ban Kiểm soát.
   - Giao Ban Kiểm soát thực hiện các công việc để đề xuất HĐQT lựa chọn kiểm toán độc lập theo danh sách và tiêu chí nêu trên.

- Giao Tổng giám đốc Bảo Minh ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2024 với công ty kiểm toán độc lập được lựa chọn.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT
PHỤ TRÁCH BAN KIỂM SOÁT

Nơi nhận:
- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc;
- Lưu thư ký HĐQT, BKS.

Lê Minh Tuyết

TỜ TRÌNH

V/v: Chi trả thù lao năm 2023 và phương án chi trả thù lao năm 2024 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Kính gửi: **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 xem xét, phê duyệt chi trả thù lao năm 2023 và phương án chi trả thù lao năm 2024 của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS) như sau:

1. Chi trả thù lao năm 2023 của HĐQT và BKS

- Tiền thù lao HĐQT và BKS bằng 0,55% lợi nhuận sau thuế là: 328.992.884.770 đồng x 0,55% = 1.809.460.866 đồng
- Trong năm 2023 vừa qua, HĐQT và BKS đã rất tích cực, sát sao trong công tác chỉ đạo, quản lý, giám sát, định hướng BĐH trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại ĐHĐCĐ năm 2023 và đạt được những kết quả rất khả quan.Vì vậy, HĐQT đề xuất trích Quỹ thưởng của người quản lý năm 2023 bằng 1,5 tháng lương bình quân của Người quản lý chuyên trách là 704.420.645 đồng
- Thành viên HĐQT, thành viên BKS được thanh toán các chi phí hoạt động để thực hiện nhiệm vụ được giao theo các quy định hiện hành của Bảo Minh.

2. Phương án chi trả thù lao năm 2024 của HĐQT, BKS

- Phương án chi trả thù lao năm 2024: Tiền thù lao năm 2024 của thành viên HĐQT, BKS bằng 0,55% lợi nhuận sau thuế.
- Phương án tiền thưởng năm 2024: Quỹ thưởng của người quản lý năm 2024 sẽ do ĐHĐCĐTN năm 2025 quyết định căn cứ vào kết quả hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2024.
- Nguồn chi trả thù lao của thành viên HĐQT, BKS; Quỹ thưởng người quản lý (nếu có) năm 2024 được trích từ lợi nhuận sau thuế của Bảo Minh.
- Thành viên HĐQT, thành viên BKS được thanh toán các chi phí hoạt động để thực hiện nhiệm vụ được giao theo các quy định hiện hành của Bảo Minh.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đinh Việt Tùng